

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**của CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ**  
**VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHÍ LINH**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**  
*kèm theo*  
**BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

**NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	02-04
<b>Báo cáo Kiểm toán</b>	05
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	06-23
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-23

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển nhà và Sản xuất vật liệu xây dựng Chí Linh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phát triển nhà và Sản xuất vật liệu xây dựng Chí Linh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101448493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 04 tháng 08 năm 2010.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đường dây và trạm điện đến 35KV;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Buôn bán vật liệu xây dựng, vật liệu, thiết bị điện, nước, điện máy;
- Sửa chữa, gia công, chế tạo, buôn bán và cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng trong lĩnh vực giao thông vận tải;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, dụng cụ, máy móc cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô theo các loại hình sau: Vận tải khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Vận tải bằng taxi, xe buýt; Vận tải khách du lịch; Vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải bằng đường thủy nội địa theo hợp đồng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003639, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07 tháng 04 năm 2011 của Công ty là: 22.200.000.000 đồng (*Hai mươi hai tỷ hai trăm triệu đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 10, ngách 26, ngõ 1, phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty có đơn vị thành viên sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển nhà và Sản xuất vật liệu xây dựng Chí Linh	Km6 quốc lộ 18 thôn Đại Bát, Xã Hoàng Tân, huyện Chí Linh, Hải Dương

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 714.194.403 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 3.698.119.592 VND.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ SX VL XÂY DỰNG CHÍ LINH**

Số 10, ngách 26, ngõ 1, phố Phan Đình Giót, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Phát triển nhà và Sản xuất vật liệu xây dựng Chí Linh đã điều hành Đơn vị trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Việt Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	
Ông Đàm Văn Toàn	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Trung	Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Hải	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Phó Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các Quy định hiện hành có liên quan.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2011*  
**TM. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc**

**Nguyễn Việt Trung**

Số : /2011/BCKT-TC/AAT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Phát triển nhà và Sản xuất vật liệu xây dựng Chí Linh*

**Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển nhà và Sản xuất vật liệu xây dựng Chí Linh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 29/03/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển nhà và Sản xuất vật liệu xây dựng Chí Linh tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định kế toán có liên quan.

*Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2011*

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT**  
**Phó Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Xuân Hòa**  
Chứng chỉ KTV số: 0909/KTV

**Nguyễn Đại Hùng**  
Chứng chỉ KTV số: 1000/KTV

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2010****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển nhà và Sản xuất vật liệu xây dựng Chí Linh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101448493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 04 tháng 08 năm 2010.

Công ty có đơn vị thành viên sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển nhà và Sản xuất vật liệu xây dựng Chí Linh	Km6 quốc lộ 18 thôn Đại Bát, Xã Hoàng Tân, huyện Chí Linh, Hải Dương

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đường dây và trạm điện đến 35KV;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Buôn bán vật liệu xây dựng, vật liệu, thiết bị điện, nước, điện máy;
- Sửa chữa, gia công, chế tạo, buôn bán và cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng trong lĩnh vực giao thông vận tải;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, dụng cụ, máy móc cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô theo các loại hình sau: Vận tải khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Vận tải bằng taxi, xe buýt; Vận tải khách du lịch; Vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải bằng đường thủy nội địa theo hợp đồng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2010, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

- Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

### **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.



**b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với từng mặt hàng.

**c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính Việt Nam. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
- Máy móc thiết bị	10-12 năm
- Phương tiện vận tải	8-10 năm
- Thiết bị quản lý	3-8 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	25 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **c) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>17,711,857,979</b>	<b>9,313,993,383</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>537,399,212</b>	<b>266,129,950</b>
111	1. Tiền	1	537,399,212	266,129,950
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	2	-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>12,307,402,444</b>	<b>2,019,398,486</b>
131	1. Phải thu khách hàng		4,688,299,518	1,971,144,246
132	2. Trả trước cho người bán		170,848,686	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	3	7,448,254,240	48,254,240
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>4,468,492,092</b>	<b>6,646,873,627</b>
141	1. Hàng tồn kho	4	4,468,492,092	6,646,873,627
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>398,564,231</b>	<b>381,591,320</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		381,591,320	381,591,320
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16,972,911	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5	-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	-	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>25,456,176,747</b>	<b>24,705,832,080</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ	7	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	8	-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>23,429,533,332</b>	<b>24,705,832,080</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	15,733,717,580	17,131,024,739
222	- Nguyên giá		19,284,638,752	19,519,267,616
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,550,921,172)	(2,388,242,877)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	4,504,901,864	4,685,136,503
228	- Nguyên giá		4,848,288,182	4,833,088,182
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(343,386,318)	(147,951,679)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3,190,913,888	2,889,670,838
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>2,000,000,000</b>	<b>-</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác	14	2,000,000,000	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>26,643,415</b>	<b>-</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	26,643,415	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>43,168,034,726</b>	<b>34,019,825,463</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>17,269,915,134</b>	<b>16,835,900,274</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>10,232,335,733</b>	<b>6,373,400,274</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	7,729,650,800	4,000,000,000
312	2. Phải trả người bán		2,056,673,030	447,511,178
313	3. Người mua trả tiền trước		-	420,000,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	446,011,903	1,234,568,741
315	5. Phải trả người lao động		-	266,392,055
316	6. Chi phí phải trả	18	-	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	-	4,928,300
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7,037,579,401</b>	<b>10,462,500,000</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	20	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	7,037,579,401	10,462,500,000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>25,898,119,592</b>	<b>17,183,925,189</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>25,898,119,592</b>	<b>17,183,925,189</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		22,200,000,000	14,200,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3,698,119,592	2,983,925,189
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
431	1. Nguồn kinh phí	24	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>43,168,034,726</b>	<b>34,019,825,463</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010*

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2011***Phụ trách kế toán****Giám đốc****Đặng Thị Dương****Nguyễn Việt Trung**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	25	<b>22,980,811,200</b>	<b>10,196,744,425</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>22,980,811,200</b>	<b>10,196,744,425</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	26	18,901,430,146	5,496,516,530
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>4,079,381,054</b>	<b>4,700,227,895</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	975,719	960,929
22	7. Chi phí tài chính	28	1,084,905,501	1,076,369,701
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,084,905,501	1,076,369,701
24	8. Chi phí bán hàng		<b>955,399,279</b>	<b>844,281,642</b>
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		977,895,912	542,765,462
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1,062,156,081</b>	<b>2,237,772,019</b>
31	11. Thu nhập khác	29	118,181,818	-
32	12. Chi phí khác	30	214,236,562	-
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>(96,054,744)</b>	-
<b>50</b>	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>966,101,337</b>	<b>2,237,772,019</b>
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	<b>251,906,934</b>	<b>561,478,403</b>
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>60</b>	<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>714,194,403</b>	<b>1,676,293,616</b>
<b>70</b>	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>		<b>400</b>	<b>1,253</b>

Phụ trách kế toán

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2011

Giám đốc

Đặng Thị Dương

Nguyễn Việt Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		14,914,042,043	8,752,722,469
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(7,269,399,909)	(4,798,594,952)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3,304,971,143)	(1,900,955,408)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1,084,905,501)	(1,629,639,113)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,294,133,841)	(59,220,000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		200,204,128	960,929
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8,151,064,935)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(5,990,229,158)</b>	<b>365,273,925</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(44,207,500)	(1,274,981,536)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2,000,000,000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		975,719	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(2,043,231,781)</b>	<b>(1,274,981,536)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		8,000,000,000	2,200,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của c		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4,016,650,800	9,325,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3,711,920,599)	(10,947,200,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>8,304,730,201</b>	<b>577,800,000</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>271,269,262</b>	<b>(331,907,611)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>266,129,950</b>	<b>598,037,561</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>537,399,212</b>	<b>266,129,950</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2011

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Đặng Thị Dương

Nguyễn Việt Trung



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN & BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. TIỀN**

	<b>Cuối năm VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
Tiền mặt	529,589,843	227,948,628
Tiền gửi ngân hàng	7,809,369	38,181,322
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	1,955,591	2,118,966
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	44,632	98,650
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	2,410,892	2,208,543
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Hải Dương	2,184,003	31,326,251
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Hà Nội	1,214,251	2,428,912
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>537,399,212</b>	<b>266,129,950</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Cuối năm VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	7,448,254,240	48,254,240
- Nguyễn Thanh Tuấn	2,470,000,000	-
- Đặng Thị Dương	1,500,000,000	-
- Phạm Xuân Tùng	2,200,000,000	-
- Bùi Thị Nụ	1,230,000,000	-
- Phải thu khác	48,254,240	-
<b>Cộng</b>	<b>7,448,254,240</b>	<b>48,254,240</b>

**4. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Cuối năm VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4,248,438,576	1,548,952,600
Công cụ, dụng cụ	109,149,000	109,149,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	3,756,052,427
Thành phẩm	110,904,516	1,232,719,600
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,468,492,092</b>	<b>6,646,873,627</b>

**5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

**6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

**7. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ**

**8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

**11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Giá trị thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	4,833,088,182	-	-	-	4,833,088,182
Số tăng trong năm	15,200,000	-	-	-	15,200,000
- Tăng khác	15,200,000				15,200,000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4,848,288,182	-	-	-	4,848,288,182
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	147,951,679	-	-	-	147,951,679
Số tăng trong năm	195,434,639	-	-	-	195,434,639
- Khấu hao trong năm	195,434,639				195,434,639
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	343,386,318	-	-	-	343,386,318
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	4,685,136,503	-	-	-	4,685,136,503
Tại ngày cuối năm	4,504,901,864	-	-	-	4,504,901,864

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,190,913,888	2,889,670,838
Trong đó:		
- Nhà máy Gạch Tuynel Trung Việt - Hoàng Tân	3,190,913,888	2,889,670,838
<b>Cộng</b>	<b>3,190,913,888</b>	<b>2,889,670,838</b>

**13 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tây Bắc	2,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>2,000,000,000</b>	<b>-</b>

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí phân bổ Công cụ dụng cụ	26,643,415	-
<b>Cộng</b>	<b>26,643,415</b>	<b>-</b>

**16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>Vay ngắn hạn Ngân hàng - VND</b>	-	<b>4,000,000,000</b>
Vay Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Hải Dương	-	4,000,000,000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>7,729,650,800</b>	-
	<b>7,729,650,800</b>	<b>4,000,000,000</b>

**Các khoản vay ngắn hạn (tiếp)**

Các bên vay	Lãi suất vay	Thời hạn	Tổng giá trị khoản vay	Số dư cuối năm	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Hà Nội					
Hợp đồng số HD 0036/2010/HĐTD1 OCEAN	thời điểm	12 tháng	4,000,000,000	4,000,000,000	Thế chấp
Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - CN Hải Dương					
Hợp đồng số 050709/HĐTD	thời điểm	6 tháng	4,000,000,000	3,729,650,800	Thế chấp
<b>Cộng</b>			<b>8,000,000,000</b>	<b>7,729,650,800</b>	

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	436,213,015	182,542,946
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,798,888	1,052,025,795
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>446,011,903</b>	<b>1,234,568,741</b>

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	4,928,300
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4,928,300</b>

**20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ**

**21 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn	7,037,579,401	10,462,500,000
- Vay ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	197,100,000	6,462,500,000
- Vay Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long	6,840,479,401	4,000,000,000
- Chi nhánh Hải Dương	-	-
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7,037,579,401</b>	<b>10,462,500,000</b>

Các bên vay	Lãi suất vay	Thời hạn	Tổng giá trị khoản vay	Số dư cuối năm	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thăng Long					
Hợp đồng số 21504/HĐTD/TCB	thời điểm	48 tháng	330,000,000	197,100,000	Thế chấp
Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - CN Hải Dương					
Hợp đồng số 050709/HĐTD	thời điểm	60 tháng	8,000,000,000	6,840,479,401	Thế chấp
<b>Cộng</b>			<b>8,330,000,000</b>	<b>7,037,579,401</b>	

**22 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Thặng dư vốn cổ phần	Đơn vị tính: VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	12,000,000,000	-	-	-		1,307,631,573
Tăng vốn trong năm trước	2,200,000,000	-	-	-		-
Lãi trong năm trước						1,676,293,616
Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>14,200,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>2,983,925,189</b>
Tăng vốn trong năm nay	8,000,000,000	-	-	-		
Lãi trong năm nay						714,194,403
Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>22,200,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>3,698,119,592</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm		Đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước		0%		0%
Vốn góp của các đối tượng khác	22,200,000,000	100%	14,200,000,000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ	-		-	
- Do thể nhân nắm giữ	22,200,000,000		14,200,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>22,200,000,000</b>		<b>14,200,000,000</b>	

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	14,200,000,000	12,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	8,000,000,000	2,200,000,000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	22,200,000,000	14,200,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**đ) Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,220,000	1,420,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,220,000	1,420,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,220,000	1,420,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,220,000	1,420,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng

**24 . NGUỒN KINH PHÍ**

**25 .TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	14,258,745,114	7,955,937,001
Doanh thu cung cấp dịch vụ	567,520,631	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8,154,545,455	2,240,807,424
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	8,154,545,455	2,240,807,424
<b>Cộng</b>	<b>22,980,811,200</b>	<b>10,196,744,425</b>

**26 .GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11,364,635,053	5,496,516,530
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	418,181,818	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	7,118,613,275	-
<b>Cộng</b>	<b>18,901,430,146</b>	<b>5,496,516,530</b>

**27 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	975,719	960,929
<b>Cộng</b>	<b>975,719</b>	<b>960,929</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1,084,905,501	1,076,369,701
<b>Cộng</b>	<b>1,084,905,501</b>	<b>1,076,369,701</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	118,181,818	-
<b>Cộng</b>	<b>118,181,818</b>	<b>-</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	214,236,562	-
<b>Cộng</b>	<b>214,236,562</b>	<b>-</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	966,101,337	2,237,772,019
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	41,526,398	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	1,007,627,735	2,237,772,019
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	251,906,934	561,478,403
<b>Cộng</b>	<b>251,906,934</b>	<b>561,478,403</b>

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác**

**a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán**

	<b>Cuối năm VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
Phải thu khách hàng	4,688,299,518	1,971,144,246
Trả trước cho người bán	170,848,686	-
<b>Cộng</b>	<b>4,859,148,204</b>	<b>1,971,144,246</b>

**b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	<b>Cuối năm VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
Phải trả người bán	2,056,673,030	447,511,178
Người mua trả tiền trước	-	420,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,056,673,030</b>	<b>867,511,178</b>

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (đ)	714,194,403	1,676,293,616
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cp)	1,786,667	1,337,500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ)	<b>400</b>	<b>1,253</b>

**4. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, các bên sau được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch trong năm (VND)</b>
Ông Nguyễn Việt Trung	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Góp vốn kinh doanh	412,000,000
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Phó giám đốc kiêm cố đồng sáng lập	Góp vốn kinh doanh	4,311,600,000
Ông Bùi Tuấn Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Góp vốn kinh doanh	1,127,000,000
Ông Đàm Văn Toàn	Thành viên HĐQT	Góp vốn kinh doanh	1,075,200,000
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Thành viên HĐQT	Góp vốn kinh doanh	261,000,000
Ông Đỗ Đăng Hải	Cố đồng sáng lập	Góp vốn kinh doanh	726,200,000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, giá trị cổ phần nắm giữ của các cố đồng sáng lập như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số cổ phần (đồng/ cổ phần)</b>	<b>Giá trị mệnh giá (VND)</b>
Ông Nguyễn Việt Trung	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	76,200	720,000,000
Bà Nguyễn Thị Thu Trai	Phó giám đốc kiêm cố đồng sáng lập	1,216,160	12,161,600,000
Ông Bùi Tuấn Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	312,700	3,127,000,000
Ông Đàm Văn Toàn	Thành viên HĐQT	299,520	2,995,200,000
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Thành viên HĐQT	43,100	431,000,000
Ông Đỗ Đăng Hải	Cố đồng sáng lập	242,620	2,426,200,000

**5 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Phát triển nhà và Sản xuất vật liệu Xây dựng Chí Linh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

**6 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**7 . Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Phụ trách kế toán**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2011*  
**Giám đốc**

**Đặng Thị Dương**

**Nguyễn Việt Trung**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	10,525,474,384	7,871,650,375	1,042,142,857	80,000,000	-	19,519,267,616
Số tăng trong năm	-	-	-	29,007,500	-	29,007,500
- Mua trong năm	-	-	-	29,007,500	-	29,007,500
- Đầu tư XD CB h. thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	263,636,364	-	-	263,636,364
- Chuyển sang BĐS đ. tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	263,636,364	-	-	263,636,364
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10,525,474,384	7,871,650,375	778,506,493	109,007,500	-	19,284,638,752
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1,263,735,036	973,677,876	141,224,812	9,605,153	-	2,388,242,877
Số tăng trong năm	653,046,876	488,665,416	96,500,407	15,482,912	-	1,253,695,611
- Khấu hao trong năm	653,046,876	488,665,416	96,500,407	15,482,912	-	1,253,695,611
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	91,017,316	-	-	91,017,316
- Chuyển sang BĐS đ. tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	91,017,316	-	-	91,017,316
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,916,781,912	1,462,343,292	146,707,903	25,088,065	-	3,550,921,172
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	9,261,739,348	6,897,972,499	900,918,045	70,394,847	-	17,131,024,739
Tại ngày cuối năm	8,608,692,472	6,409,307,083	631,798,590	83,919,435	-	15,733,717,580